

Số: 25/2025/TT-BTP

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định định mức khoán chi cho nhiệm vụ, hoạt động thẩm định, xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp và danh mục nhiệm vụ, hoạt động, định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với thông tư thuộc thẩm quyền xây dựng, ban hành của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, thông tư liên tịch do Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định định mức khoán chi cho nhiệm vụ, hoạt động thẩm định, xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp và danh mục nhiệm vụ, hoạt động, định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với thông tư thuộc thẩm quyền xây dựng, ban hành của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, thông tư liên tịch do Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về định mức khoán chi cho nhiệm vụ, hoạt động thẩm định, xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp; danh mục nhiệm vụ, hoạt động, định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng thông tư thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và trong xây dựng thông tư liên tịch do Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ, hoạt động theo chức năng hoặc theo phân công của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về thẩm định, xây

dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế.

2. Đơn vị có thẩm quyền dự toán ngân sách của Bộ Tư pháp.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động của các đơn vị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 3. Định mức khoán chi trong thẩm định chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế

1. Định mức khoán chi cho nhiệm vụ, hoạt động thẩm định chính sách, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Định mức khoán chi cho nhiệm vụ, hoạt động thẩm định điều ước quốc tế thực hiện theo Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Định mức khoán chi trong xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật không phải là thông tư, thông tư liên tịch; điều ước quốc tế do Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng

Định mức khoán chi trong xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật không phải là thông tư, thông tư liên tịch; điều ước quốc tế do Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng thực hiện theo định mức khoán chi, khung định mức khoán chi quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP và theo định mức quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Danh mục nhiệm vụ, hoạt động, định mức khoán chi trong xây dựng thông tư, thông tư liên tịch

1. Danh mục nhiệm vụ, hoạt động; định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng thông tư thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và trong xây dựng thông tư liên tịch do Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng thực hiện theo Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho nhiệm vụ, hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 2 và Điều 7 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Bộ tham mưu, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp trước ngày 31 tháng 12 của năm trước và chương trình, kế hoạch bổ sung trước ngày 30 tháng 11 hằng năm để thực hiện việc lập, phân bổ, điều chỉnh, bổ sung ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tham mưu, trình Bộ

trưởng Bộ Tư pháp phân công thẩm định, góp ý, tham gia xây dựng chính sách và dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trước ngày 31 tháng 3 hàng năm và phân công bổ sung thẩm định, góp ý, tham gia xây dựng chính sách và dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trước ngày 31 tháng 8 hàng năm để thực hiện việc lập, phân bổ, điều chỉnh, bổ sung ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước cho thực hiện nhiệm vụ, hoạt động thẩm định chính sách, văn bản quy phạm pháp luật.

3. Cục Kế hoạch - Tài chính trên cơ sở quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15, Nghị định số 289/2025/NĐ-CP, Thông tư này và hồ sơ lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ, hoạt động của các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc Bộ thực hiện tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền giao đầy đủ, kịp thời dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ, hoạt động thẩm định, xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp.

4. Người đứng đầu đơn vị được Bộ trưởng Bộ Tư pháp phân công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, hoạt động thẩm định, xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có trách nhiệm tổ chức thực hiện và phải chịu trách nhiệm toàn diện về các nội dung sau đây:

a) Thực hiện lập dự toán gửi đơn vị dự toán ngân sách có thẩm quyền của Bộ Tư pháp để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

Việc lập dự toán quy định tại điểm này được xây dựng trên cơ sở chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế của Bộ Tư pháp; Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc phân công đơn vị thẩm định, chính sách, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế (bao gồm các quyết định ban hành trong năm); định mức chi cho công tác xây dựng, thẩm định chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP; danh mục nhiệm vụ, hoạt động, định mức khoán chi trong xây dựng thông tư, thông tư liên tịch tại phụ lục kèm theo Thông tư này.

b) Quản lý, sử dụng nguồn ngân sách được giao, bảo đảm hiệu quả, đúng quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện việc chi trả đầy đủ, công khai, minh bạch, đúng quy định cho đơn vị, tổ chức, cá nhân quy định tại phụ lục kèm theo Thông tư này.

c) Chủ động quyết định nội dung chi đối với nhiệm vụ, hoạt động thuộc thẩm quyền quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này theo nguyên tắc được quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP và trên cơ sở tham chiếu

các nội dung chi, định mức khoán chi quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Thông tư này và phụ lục kèm theo Thông tư này.

Việc quyết định nội dung chi quy định tại điểm này không được vượt quá tổng mức chi cho nhiệm vụ, hoạt động tương ứng quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP; không vượt quá mức cao nhất của khung định mức khoán chi theo từng nhiệm vụ, hoạt động tương ứng quy định tại phụ lục kèm theo Thông tư này.

d) Chủ động quyết định trong việc thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn tham gia thực hiện nhiệm vụ, hoạt động. Việc thanh toán cho chuyên gia, tổ chức tư vấn do đơn vị dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước thực hiện.

đ) Chịu trách nhiệm giải trình khi cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu, đảm bảo công khai, minh bạch, bảo đảm đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho nhiệm vụ, hoạt động thẩm định, xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ Tư pháp: các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Vụ PLDSKT.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hải Ninh

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH CHÍNH SÁCH,
THẨM ĐỊNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
(Kèm theo Thông tư số 25/2025/TT-BTP ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tư pháp)

A. ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH CHÍNH SÁCH

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nhiệm vụ, hoạt động	Ghi chú	Bộ luật mới; bộ luật thay thế bộ luật hiện hành (Mục I.1 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Luật mới; luật thay thế luật hiện hành (Mục I.2 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có nội dung hạn chế quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp (Mục I.4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị quyết thí điểm của Quốc hội (Mục I.6 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Pháp lệnh mới; pháp lệnh thay thế pháp lệnh hiện hành (Mục I.9 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)
	Tổng định mức thẩm định chính sách		588	525	273	210	168
I	Các hoạt động do cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thẩm định chính sách thực hiện		Khung định mức khoản chi để cơ quan chủ trì thẩm định chính sách tham chiếu, quyết định áp dụng và điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với định mức khoản chi cho thẩm định từng loại văn bản (Trong đó: bảo đảm tối thiểu 08% tổng định mức thẩm định chính sách dự phòng cho các tình huống phát sinh; trường hợp không phát sinh tình huống dự phòng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thẩm định chính sách được quyền quyết định việc chỉ bổ sung cho nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện)				
1	Tiếp nhận, kiểm tra và chuyển hồ sơ chính sách ¹		1	1	1	1	1
2	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế; hội thảo, tọa đàm ²		100	100	50	46	20
3	Thuê chuyên gia; tổ chức tư vấn ³		Định mức khoản chi cho thuê chuyên gia; tổ chức tư vấn thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP				
4	Họp Hội đồng thẩm định ⁴	Định mức chi tính cho 01 cuộc họp					
4.a	Chi cho 01 thành viên tham gia họp Hội đồng thẩm định	Không bao gồm thành viên thuộc các bộ tại mục A.II.1 Phụ lục này	1,5	1,5	1	1	1
4.b	Chi thù lao cho người thực hiện công tác kỹ thuật cho cuộc họp Hội đồng thẩm định (gồm: market, trang thiết bị, biển tên, âm thanh, ánh sáng)	Bộ phận sắp xếp hội trường, phòng họp, Văn phòng Bộ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

¹ Bộ phận Văn thư, Văn phòng Bộ.

² Có thể thực hiện trước hoặc sau thời điểm thẩm định.

³ Số lượng chuyên gia, tổ chức tư vấn do người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ được giao chủ trì thẩm định quyết định, không vượt quá tổng định mức chi của nhiệm vụ, hoạt động.

⁴ Số lượng thành viên Hội đồng thẩm định theo Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định (mỗi một bộ, ngành, cơ quan hoặc tổ chức, cá nhân tham gia họp Hội đồng thẩm định, chỉ chi cho duy nhất 01 đại diện là thành viên tham gia Hội đồng Thẩm định).

4.c	Chi thù lao cho lễ tân phục vụ trực tiếp cho cuộc họp Hội đồng thẩm định	Bộ phận Lễ tân, Văn phòng Bộ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.d	Chi giải khát giữa giờ	Cơ quan chủ trì thẩm định	2	2	2	2	2
5	Hộp chuẩn bị nội dung trước và sau khi họp Hội đồng thẩm định	Định mức chi cho 01 đại biểu/01 cuộc họp	1	1	1	0,5	0,5
6	Xây dựng Báo cáo thẩm định		50	45	42	40	40
7	Rà soát, trình cấp có thẩm quyền ban hành Báo cáo thẩm định ⁵		03/01 người	2,5/01 người	1,5/01 người	01/01 người	01/01 người
8	Chi phát hành Báo cáo thẩm định ⁶		0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
9	Xây dựng Báo cáo của Bộ Tư pháp gửi Chính phủ, Thường trực Chính phủ về việc cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp		25	22	20	20	20
10	Chi in, photocopy tài liệu chuẩn bị cho công tác thẩm định		6	5	3	2	2
11	Chi cho Văn thư cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định, hỗ trợ trực tiếp cho công tác thẩm định		0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
II	1. Chi ý kiến thẩm định chính sách của các Bộ: Ngoại giao; Quốc phòng; Công an; Tài chính; Nội vụ; Khoa học và Công nghệ⁷⁻⁸⁻⁹	Định mức cho 01 Bộ	10	9	3	2	2
	2. Chi ý kiến thẩm định liên quan đến thủ tục hành chính trong đề xuất chính sách do bộ, cơ quan ngang bộ (không phải Bộ Tư pháp) chủ trì¹⁰		3	2	1,5	1	1
	3. Chi ý kiến thẩm định liên quan đến thủ tục hành chính trong đề xuất chính sách do Bộ Tư pháp chủ trì¹¹		1,5	1,5	1	1	1
III	Chi cho cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp tham gia thẩm định chính sách (thành phần bắt buộc¹²)	Định mức cho 01 đơn vị	1,5	1,5	1	1	1

⁵ Công chức làm nhiệm vụ thư ký giúp việc Bộ trưởng, Thứ trưởng phụ trách.

⁶ Bộ phận Văn thư, Văn phòng Bộ.

⁷ Cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định thanh toán trực tiếp cho các bộ thông qua đại diện của các bộ được cử là thành viên Hội đồng thẩm định (đại diện các bộ có trách nhiệm báo cáo lãnh đạo Bộ về nội dung này). Trường hợp, các bộ không cử đại diện tham dự cuộc họp Hội đồng thẩm định và không có ý kiến bằng văn bản, cơ quan chủ trì thẩm định có văn bản gửi các bộ này, đề nghị các bộ cung cấp thông tin về nội dung ý kiến thẩm định và phương thức thanh toán. Trong thời hạn theo yêu cầu mà các bộ này không cấp thông tin về nội dung ý kiến thẩm định và phương thức thanh toán theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm định thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thẩm định được quyền điều chỉnh nội dung chi đối với ý kiến thẩm định của các bộ này cho nhiệm vụ, hoạt động khác về thẩm định chính sách.

⁸ Không áp dụng định mức chi tại mục này đối với bộ đồng thời là cơ quan chủ trì xây dựng chính sách.

⁹ Chỉ áp dụng đối với các Bộ có ý kiến thể hiện tại biên bản họp hoặc có ý kiến bằng văn bản.

¹⁰ Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

¹¹ Văn phòng Bộ

¹² Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Vụ Pháp luật quốc tế; Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính.

IV	Chi cho công tác thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán kinh phí thẩm định chính sách hỗ trợ trực tiếp cho công tác thẩm định ¹³		6	5	3	1	0,5
V	Chi cho công tác tổng hợp, phân bổ, giao dự toán kinh phí thẩm định chính sách ¹⁴		6	5	3	1	0,5
VI	Chi cho công tác tổ chức cán bộ phục vụ trực tiếp cho công tác thẩm định chính sách ¹⁵		6	5	3	1	0,5

B. ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO THẨM ĐỊNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nhiệm vụ, hoạt động	Ghi chú	Bộ luật mới; bộ luật thay thế bộ luật hiện hành (Mục I.1 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Luật mới; luật thay thế luật hiện hành (Mục I.2 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH1)	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có nội dung hạn chế quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp (Mục I.4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH1)	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật (Mục I.3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH1)	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật, luật hiện hành (Mục I.5 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH1)	Nghị quyết của Quốc hội (Mục I.7 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH1)	Nghị quyết của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết hiện hành (Mục I.8 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH1)	Pháp lệnh mới; pháp lệnh thay thế pháp lệnh hiện hành (Mục I.9 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH1)	Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh hiện hành (Mục I.10 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH1)	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Mục I.11 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH1)	Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Mục I.12 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị định thuộc hợp quy định tại Điều 4, khoản 1 Điều 14 của Luật Ban hành VBQPPL (Mục III.2 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị định của Chính phủ thuộc điểm a và khoản 1 Điều 14 của Luật Ban hành VBQPPL (Mục III.3 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị quyết của Chính phủ thuộc điểm c khoản 1 Điều 14 của Luật Ban hành VBQPPL (Mục III.4 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH15)	Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Mục III.6 Phụ lục II Nghị quyết số 197/2025/QH15)	
	Tổng định mức thẩm định dự thảo Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)		588	525	273	588	336	336	168	210	168	168	168	108	120	54	48	48	
I	Chi thực hiện hoạt động thẩm định VBQPPL của đơn vị chủ trì thẩm định		Khung định mức khoản chi để cơ quan chủ trì thẩm định VBQPPL tham chiếu, quyết định áp dụng và điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với định mức khoản chi cho thẩm định từng loại văn bản (Trong đó: bảo đảm tối thiểu 08% tổng định mức thẩm định VBQPPL dự phòng cho các tình huống phát sinh; trường hợp không phát sinh tình huống dự phòng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thẩm định VBQPPL được quyền quyết định việc chi bổ sung cho nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện)																
1	Tiếp nhận, kiểm tra và chuyển hồ sơ thẩm định VBQPPL ¹⁶		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	

¹³ Bộ phận Kế toán, Văn phòng Bộ hoặc Bộ phận Kế toán của Cục phụ trách.

¹⁴ Bộ phận tổng hợp, phân bổ, giao dự toán kinh phí thẩm định chính sách, Cục Kế hoạch - Tài chính hoặc bộ phận tổng hợp kinh phí thẩm định chính sách của Cục phụ trách.

¹⁵ Bộ phận tổng hợp, theo dõi đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của công chức Bộ Tư pháp tham gia công tác thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, Vụ Tổ chức cán bộ.

¹⁶ Bộ phận Văn thư, Văn phòng Bộ.

2	Tổ chức điều tra, khảo sát thực tế; hội thảo, tọa đàm ¹⁷		100	100	34	100	50	50	20	35	18	18	18	18	20	28	6	5	5
3	Thuê chuyên gia; tổ chức tư vấn ¹⁸		Định mức khoán chi cho thuê chuyên gia; tổ chức tư vấn thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP																
4	Họp Hội đồng thẩm định ¹⁹	Định mức chi tính cho 01 cuộc họp																	
4.a	Chi cho 01 thành viên tham gia họp Hội đồng thẩm định	Trừ các bộ tại mục B.II.1 Phụ lục này	1,5	1,5	1	1,5	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.b	Chi thù lao cho người thực hiện công tác kỹ thuật cho cuộc họp Hội đồng thẩm định (gồm: market, trang thiết bị, biển tên, âm thanh, ánh sáng)	Bộ phận sắp xếp hội trường, phòng họp, Văn phòng Bộ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.c	Chi thù lao cho lễ tân phục vụ trực tiếp cho cuộc họp Hội đồng thẩm định	Bộ phận Lễ tân, Văn phòng Bộ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.d	Chi giải khát giữa giờ	Cơ quan chủ trì thẩm định	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5	Họp chuẩn bị nội dung trước và sau khi họp Hội đồng thẩm định	Định mức chi cho 01 đại biểu/01 cuộc họp	1	1	1	1	1	1	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

¹⁷ Có thể tổ chức thực hiện trước hoặc sau thẩm định.

¹⁸ Số lượng chuyên gia, tổ chức tư vấn do Thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ được giao chủ trì thẩm định quyết định, không vượt quá tổng định mức chi của nhiệm vụ, hoạt động.

¹⁹ Số lượng thành viên Hội đồng thẩm định theo Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định (mỗi một bộ, ngành, cơ quan hoặc tổ chức, cá nhân tham gia họp Hội đồng thẩm định, chỉ chi cho duy nhất 01 đại diện là thành viên tham gia Hội đồng Thẩm định).

6	Xây dựng Báo cáo thẩm định		50	45	32	50	35	35	29	36	29	29	29	29	18	20	8	8	8
7	Rà soát, trình cấp có thẩm quyền ban hành Báo cáo thẩm định ²⁰		3/1 người	3/1 người	1,5/1 người	3/1 người	2/1 người	2/1 người	1,5/1 người	1,5/1 người	1,5/1 người	1,5/1 người	1,5/1 người	1,5/1 người	1,5/1 người	1,5/1 người	1/1 người	1/1 người	1/1 người
8	Chi phát hành Báo cáo thẩm định ²¹		0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
9	Xây dựng Báo cáo của Bộ Tư pháp gửi Chính phủ, Thường trực Chính phủ về việc cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp		25	18	13	25	13	13	9	11	9	9	9	0	6	6	5	0	0
10	Chỉnh lý, rà soát, hoàn thiện ngôn ngữ, kỹ thuật trình bày VBQPPL trước khi Quốc hội ban hành theo yêu cầu của cơ quan chủ trì soạn thảo (Đơn vị được giao chủ trì rà soát)		40	34	24	40	22	22	16	20	16	16	16	0	0	0	0	0	0
11	Chi in, photocopy tài liệu chuẩn bị cho công tác thẩm định và chỉnh lý rà soát		6	5	3	6	3	3	2	2	2	2	2	2	1,5	1,5	1	1	1
12	Chi Văn thư cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định, hỗ trợ trực tiếp cho công tác thẩm định		0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
II	1. Chi ý kiến thẩm định dự án, dự thảo VBQPPL của các Bộ: Ngoại giao; Quốc phòng; Công an; Tài chính; Nội vụ; Khoa học và Công nghệ²²⁻²³⁻²⁴	Định mức cho 01 Bộ	10	9	5	10	7	7	3	4	3	3	3	3	2	2	1	1	1
	2. Chi ý kiến thẩm định liên quan đến thủ tục hành chính trong dự án, dự thảo		3	2	1,5	3	2,5	2,5	1	1,5	1	1	1	1	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

²⁰ Công chức làm nhiệm vụ thư ký giúp việc Bộ trưởng, Thủ trưởng phụ trách.

²¹ Bộ phận Văn thư, Văn phòng Bộ.

²² Cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định thanh toán trực tiếp cho các bộ thông qua đại diện của các bộ được cử là thành viên Hội đồng thẩm định (đại diện các bộ có trách nhiệm báo cáo lãnh đạo Bộ về nội dung này). Trường hợp, các bộ không cử đại diện tham dự cuộc họp Hội đồng thẩm định và không có ý kiến bằng văn bản, cơ quan chủ trì thẩm định có văn bản gửi các bộ này, đề nghị các bộ cung cấp thông tin về nội dung ý kiến thẩm định và phương thức thanh toán. Trong thời hạn theo yêu cầu mà các bộ này không cấp thông tin về nội dung ý kiến thẩm định và phương thức thanh toán theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm định thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thẩm định được quyền điều chỉnh nội dung chi đối với ý kiến thẩm định của các bộ này cho nhiệm vụ, hoạt động khác về thẩm định.

²³ Không áp dụng định mức chi tại mục này đối với bộ đồng thời là cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật.

²⁴ Chỉ áp dụng đối với các bộ có ý kiến thể hiện tại biên bản họp hoặc có ý kiến bằng văn bản.

	VBQPPL do bộ, cơ quan ngang bộ (không phải Bộ Tư pháp) chủ trì ²⁵																		
	3. Chi ý kiến thẩm định liên quan đến thủ tục hành chính trong dự án, dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp chủ trì ²⁶		1,5	1,5	1	1,5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	0,5	0,5
III	Chi cho cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp tham gia thẩm định VBQPPL (thành phần bắt buộc ²⁷)		1,5	1,5	1	1,5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	0,5	0,5
IV	Chi cho công tác thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán kinh phí thẩm định VBQPPL hỗ trợ trực tiếp cho công tác thẩm định ²⁸		6	5	3	6	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	0,5	0,5	0,5
V	Chi cho công tác tổng hợp, phân bổ, giao dự toán kinh phí thẩm định VBQPPL ²⁹		6	5	3	6	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	0,5	0,5	0,5
VI	Chi cho công tác tổ chức cán bộ phục vụ trực tiếp cho công tác thẩm định VBQPPL ³⁰		6	5	3	6	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	0,5	0,5	0,5

²⁵ Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

²⁶ Văn phòng Bộ

²⁷ Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Vụ Pháp luật quốc tế; Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính.

²⁸ Bộ phận Kế toán, Văn phòng Bộ hoặc Bộ phận Kế toán của Cục phụ trách.

²⁹ Bộ phận tổng hợp, phân bổ, giao dự toán kinh phí thẩm định VBQPPL, Cục Kế hoạch - Tài chính hoặc bộ phận tổng hợp kinh phí thẩm định của Cục phụ trách.

³⁰ Bộ phận tổng hợp, theo dõi đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của công chức Bộ Tư pháp tham gia công tác thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, Vụ Tổ chức cán bộ.

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
(Kèm theo Thông tư số 25/2025/TT-BTP ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tư pháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Tỷ lệ đối với thẩm định ĐUQT mới, gia nhập ĐUQT (100%)	Tỷ lệ đối với thẩm định ĐUQT sửa đổi, bổ sung (75%)
	Tổng định mức thẩm định	90	67,5
1	Thuê chuyên gia có ý kiến phục vụ thẩm định	30 (5/ý kiến)	20 (5/ý kiến)
2	Tổ chức họp thẩm định/Tổ chức họp tư vấn thẩm định/Tổ chức thẩm định tại đơn vị	1	1
3	Chỉ công tác phối hợp tổ chức thẩm định; chuẩn bị giấy mời; Quyết định thành lập Hội đồng; Thông báo; liên hệ đại biểu để tổ chức họp thẩm định	1	1
4	Tổ chức họp thẩm định		
4.a	Chỉ thù lao cho người thực hiện công tác kỹ thuật cho cuộc họp Hội đồng thẩm định (gồm: market, trang thiết bị, biển tên, âm thanh, ánh sáng)	0,5	0,5
4.b	Chỉ thù lao cho lễ tân phục vụ trực tiếp cho cuộc họp	0,5	0,5
4.c	Chỉ giải khát giữa giờ	1	1
7	Ý kiến thẩm định đối với 02 đơn vị bắt buộc (Văn phòng Chính phủ và Bộ Ngoại giao)	3 (1,5/ý kiến)	2 (1/ý kiến)
8	Ý kiến thẩm định của các thành viên khác tham gia thẩm định (15 thành viên)	7,5 (0,5/ý kiến)	4,5 (0,3/ý kiến)
9	Dịch tài liệu phục vụ thẩm định	10,5	10,5
10	Xây dựng Báo cáo thẩm định	27	20
11	Rà soát, trình cấp có thẩm quyền ban hành Báo cáo thẩm định	3 (2/ý kiến)	2 (2/ý kiến)
12	Chi phát hành Báo cáo thẩm định	0,5	0,5
13	Chi công tác in, photocopy tài liệu chuẩn bị cho công tác thẩm định	1	0,5
14	Chi văn thư đơn vị chủ trì thẩm định, hỗ trợ trực tiếp cho công tác thẩm định	0,5	0,5
15	Chỉ cho công tác thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán kinh phí thẩm định điều ước quốc tế hỗ trợ trực tiếp cho công tác thẩm định ¹	1	1
16	Chỉ cho công tác tổng hợp dự toán kinh phí thẩm định điều ước quốc tế ²	1	1
17	Chỉ cho công tác tổ chức cán bộ phục vụ trực tiếp cho công tác thẩm định ³	1	1

¹ Bộ phận Kế toán, Văn phòng Bộ

² Bộ phận tổng hợp, phân bổ, giao dự toán kinh phí thẩm định, Cục Kế hoạch - Tài chính

³ Bộ phận tổng hợp, theo dõi đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của công chức Bộ Tư pháp tham gia công tác thẩm định, Vụ Tổ chức cán bộ.

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI TRONG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT KHÔNG PHẢI LÀ THÔNG TƯ, THÔNG TƯ LIÊN TỊCH; ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ DO BỘ TƯ PHÁP CHỦ TRÌ XÂY DỰNG
(Kèm theo Thông tư số 25/2025/TT-BTP ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tư pháp)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nhiệm vụ, hoạt động ¹	Ghi chú	Trường hợp mức chi tại mục A.1.1, A.2.1, B.1 Phụ lục I, mục A.I, A.II, B.1, C.1 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP lớn hơn 2.000	Trường hợp mức chi tại mục A.1.1, A.2.1, B.1 Phụ lục I, mục A.I, A.II, B.1, C.1 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP từ 1.000 đến 2.000	Trường hợp mức chi tại mục A.1.1, A.2.1, B.1 Phụ lục I, mục A.I, A.II, B.1, C.1 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP từ 500 đến 1.000	Trường hợp mức chi tại mục A.1.1, A.2.1, B.1 Phụ lục I, mục A.I, A.II, B.1, C.1 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP từ 300 đến 500	Trường hợp mức chi tại mục A.1.1, A.2.1, B.1 Phụ lục I, mục A.I, A.II, B.1, C.1 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP dưới 300
1	Chi cho công tác thẩm định/phê duyệt dự toán, quyết toán kinh phí thực hiện ²		30	20	15	6	2
2	Chi cho công tác tổng hợp, phân bổ, giao dự toán kinh phí thực hiện ³		30	20	15	6	2
3	Chi cho công tác tổng hợp, trình ghi nhận đề xuất xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật không phải là thông tư, thông tư liên tịch; điều ước quốc tế do Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng ⁴		12	10	7	5	2
4	Rà soát, trình cấp có thẩm quyền chính sách, văn bản quy phạm pháp luật không phải là thông tư, thông tư liên tịch; điều ước quốc tế do Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng trước khi ký ban hành ⁵		8/01 người	6/01 người	4/01 người	3/01 người	2/01 người
5	Phát hành hồ sơ ⁶		5	3	2	2	1
6	Tổ chức họp	Định mức chi tính cho 01 cuộc họp được tổ chức tại trụ sở Bộ Tư pháp					
6.a	Chi thù lao cho người thực hiện công tác kỹ thuật cho cuộc họp Hội đồng thẩm định (gồm: market, trang thiết bị, biển tên, âm thanh, ánh sáng)	Bộ phận sắp xếp hội trường, phòng họp, Văn phòng Bộ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
6.b	Chi thù lao cho lễ tân phục vụ trực tiếp cho cuộc họp	Bộ phận Lễ tân, Văn phòng Bộ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
6.c	Chi giải khát giữa giờ	Cơ quan chủ trì thẩm định	2	2	2	2	2
7	Chi cho công tác tổ chức cán bộ phục vụ trực tiếp cho công tác xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật không phải là thông tư, thông tư liên tịch; điều ước quốc tế do Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng ⁷		8	6	5	3	2

¹ Định mức khoản chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động do Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật quyết định, trên cơ sở tham chiếu khung định mức khoản chi và nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm tại Mục C.I.1, C.II.1 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

² Bộ phận Kế toán, Văn phòng Bộ hoặc Bộ phận Kế toán của Cục phụ trách

³ Bộ phận tổng hợp, phân bổ, giao dự toán kinh phí thẩm định chính sách, Cục Kế hoạch - Tài chính hoặc bộ phận tổng hợp kinh phí thẩm định chính sách của Cục phụ trách

⁴ Văn phòng Đảng ủy Bộ Tư pháp

⁵ Công chức làm nhiệm vụ thư ký giúp việc Bộ trưởng, Thứ trưởng phụ trách.

⁶ Bộ phận Văn thư, Văn phòng Bộ

⁷ Bộ phận tổng hợp, theo dõi đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của công chức Bộ Tư pháp tham gia công tác thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, Vụ Tổ chức cán bộ.

Phụ lục IV
DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG; ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG TRONG XÂY DỰNG THÔNG TƯ THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP VÀ TRONG XÂY DỰNG THÔNG TƯ LIÊN TỊCH DO BỘ TƯ PHÁP CHỦ TRÌ XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông tư số 25/2025/TT-BTP ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tư pháp)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ và hoạt động	Tỷ lệ	Định mức khoản chi	Ghi chú
A	Xây dựng, soạn thảo, thẩm định, ban hành Thông tư của Bộ Tư pháp ¹			
I	Mức chi cho xây dựng, soạn thảo, thẩm định, ban hành Thông tư quy định tại mục III Phụ lục II Nghị quyết 197/2025/QH15		350	
1	Soạn thảo Thông tư ² (Đơn vị thuộc Bộ được giao chủ trì soạn thảo Thông tư)	80%	280	
2	Thẩm định Thông tư ³ (Đơn vị được giao chủ trì thẩm định Thông tư theo phân cấp của Bộ Tư pháp)	12%	42	
3	Chi cho nhiệm vụ, hoạt động khác	8%	28	
3.a	Chi cho công tác thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán kinh phí soạn thảo, thẩm định thông tư ⁴		1,5	
3.b	Chi cho công tác tổng hợp, phân bổ, giao dự toán kinh phí soạn thảo, thẩm định thông tư ⁵		1,5	
3.c	Rà soát, trình cấp có thẩm quyền Báo cáo thẩm định/hồ sơ Thông tư ⁶		3/01 người	
3.d	Phát hành Báo cáo thẩm định, phát hành thông tư ⁷		1	
3.đ	Dự phòng ⁸		15	

¹ Định mức khoản chi cho Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 Thông tư trở lên thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Nghị định số 289/NĐ-CP; định mức khoản chi cho Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 Thông tư thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 289/NĐ-CP; định mức khoản chi cho Thông tư bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ thông tư thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 289/NĐ-CP.

² Định mức khoản chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động do Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì soạn thảo Thông tư quyết định, trên cơ sở tham chiếu khung định mức khoản chi và nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm tại Mục C.II.1 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

³ Định mức khoản chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động do Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thẩm định Thông tư quyết định, trên cơ sở tham chiếu khung định mức khoản chi và nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm tại Mục C.II.2 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

⁴ Bộ phận Kế toán, Văn phòng Bộ hoặc Bộ phận Kế toán của Cục phụ trách.

⁵ Bộ phận tổng hợp, phân bổ, giao dự toán kinh phí soạn thảo, thẩm định thông tư, Cục Kế hoạch - Tài chính hoặc bộ phận tổng hợp kinh phí soạn thảo, thẩm định của Cục phụ trách.

⁶ Công chức làm nhiệm vụ thư ký giúp việc Bộ trưởng, Thứ trưởng phụ trách.

⁷ Bộ phận Văn thư, Văn phòng Bộ.

⁸ Trường hợp không phát sinh tình huống dự phòng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thẩm định được quyền quyết định việc chi bổ sung cho nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện.

B	Xây dựng, soạn thảo, thẩm định, ban hành Thông tư liên tịch do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo⁹			
I	Mức chi cho xây dựng, soạn thảo, thẩm định, ban hành Thông tư liên tịch quy định tại mục III Phụ lục II Nghị quyết 197/2025/QH15		350	
1	Soạn thảo Thông tư liên tịch¹⁰ (Đơn vị thuộc Bộ được giao chủ trì soạn thảo Thông tư liên tịch)	50%	175	
2	Các cơ quan liên tịch xây dựng, soạn thảo, ban hành Thông tư liên tịch¹¹	30%	105	
3	Thẩm định Thông tư liên tịch¹² (Đơn vị được giao chủ trì thẩm định Thông tư liên tịch theo phân cấp của Bộ Tư pháp)	12%	42	
4	Chi cho các nhiệm vụ, hoạt động khác	8%	28	
<i>4.a</i>	<i>Chi cho công tác thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán kinh phí soạn thảo, thẩm định thông tư liên tịch¹³</i>		<i>1,5</i>	
<i>4.b</i>	<i>Chi cho công tác tổng hợp, phân bổ, giao dự toán kinh phí soạn thảo, thẩm định thông tư liên tịch¹⁴</i>		<i>1,5</i>	
<i>4.c</i>	<i>Rà soát, trình cấp có thẩm quyền Báo cáo thẩm định/hồ sơ Thông tư liên tịch¹⁵</i>		<i>3/01 người</i>	
<i>4.d</i>	<i>Phát hành Báo cáo thẩm định thông tư liên tịch, phát hành thông tư liên tịch¹⁶</i>		<i>1</i>	
<i>4.đ</i>	<i>Dự phòng¹⁷</i>		<i>15</i>	

⁹ Định mức khoán chi cho Thông tư liên tịch sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 Thông tư liên tịch trở lên thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Nghị định số 289/NĐ-CP; định mức khoán chi cho Thông tư liên tịch sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 Thông tư liên tịch thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 289/NĐ-CP; định mức khoán chi cho Thông tư liên tịch bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ Thông tư liên tịch thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 289/NĐ-CP.

¹⁰ Định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động do Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì soạn thảo Thông tư liên tịch quyết định, trên cơ sở tham chiếu khung định mức khoán chi và nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm tại Mục C.II.1 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

¹¹ Trường hợp 02 cơ quan liên tịch trở lên thì định mức khoán chi ở mục này được chia đều cho các cơ quan. Sản phẩm để thanh, quyết toán cho nội dung tại mục này là văn bản phối hợp xây dựng dự thảo Thông tư liên tịch.

¹² Định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động do Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thẩm định Thông tư liên tịch quyết định, trên cơ sở tham chiếu khung định mức khoán chi và nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm tại Mục C.II.2 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

¹³ Bộ phận Kế toán, Văn phòng Bộ hoặc Bộ phận Kế toán của Cục phụ trách.

¹⁴ Bộ phận tổng hợp, phân bổ, giao dự toán kinh phí soạn thảo, thẩm định, Cục Kế hoạch - Tài chính hoặc bộ phận tổng hợp kinh phí soạn thảo, thẩm định của Cục phụ trách.

¹⁵ Công chức làm nhiệm vụ thư ký giúp việc Bộ trưởng, Thứ trưởng phụ trách.

¹⁶ Bộ phận Văn thư, Văn phòng Bộ.

¹⁷ Trường hợp không phát sinh tình huống dự phòng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thẩm định được quyền quyết định việc chi bổ sung cho nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện.